

Mục lục

Grammar Review	7
Quán từ không xác định "a" và "an"	8
Quán từ xác định "The"	9
Cách sử dụng another và other.	12
Cách sử dụng little, a little, few, a few	13
Sở hữu cách	14
Verb	15
1. Present	15
1) Simple Present	15
2) Present Progressive (be + V-ing)	15
3) Present Perfect : Have + PII	15
4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing	16
2. Past	16
1) Simple Past: V-ed	16
2) Past Progressive: Was/Were + V-ing	16
3) Past Perfect: Had + PII	17
4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing	17
3. Future	17
1) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form	17
2) Near Future	17
3) Future Progressive: will/shall + be + verb_ing	18
4) Future Perfect: Will/ Shall + Have + PII	18
Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ	19
Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ	20
1. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít	20
2. Cách sử dụng None và No	20
3. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)	21
4. V-ing làm chủ ngữ	21
5. Các danh từ tập thể	21
6. Cách sử dụng a number of, the number of:	22
7. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều	22
8. Thành ngữ there is, there are	22
Đại từ	24
1. Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)	24
2. Đại từ nhân xưng tân ngữ	24
3. Tính từ sở hữu	24
4. Đại từ sở hữu	25
5. Đại từ phản thân	25
Tân ngữ	26
Động từ nguyên thể là tân ngữ	26

1. Verb -ing dùng làm tân ngữ	26
2. Bốn động từ đặc biệt	26
3. Các động từ đứng sau giới từ	27
4. Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ.	27
Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết	29
1. Need	29
1) Dùng như một động từ thường: được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó	29
2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết	29
2. Dare	29
1) Khi dùng với nghĩa là "dám"	29
2) Dare dùng như một ngoại động từ	29
Cách sử dụng to be trong một số trường hợp	31
Cách sử dụng to get trong một số trường hợp đặc biệt	32
1. To get + P₂	32
2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì	32
3. Get sb/smt + V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đầu.	32
4. Get + to + verb	32
5. Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần	32
Câu hỏi	33
Câu hỏi Yes/ No	34
1. Câu hỏi thông báo	34
a) Who/ what làm chủ ngữ	34
b) Whom/ what làm tân ngữ	34
c) Câu hỏi nhằm vào các bổ ngữ: When, Where, How và Why	34
2. Câu hỏi gián tiếp	34
3. Câu hỏi có đuôi	35
Lời nói phụ họa khẳng định và phủ định	36
1. Khẳng định	36
2. P phủ định	36
Câu phủ định	37
Mệnh lệnh thức	39
Động từ khiếm khuyết	40
Câu điều kiện	41
1. Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại	41
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	41
3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	41
Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if	42
Một số cách dùng thêm của if	43
1. If... then: Nếu... thì	43

2. <i>If</i> dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.	43
3. <i>If... should = If... happen to... = If... should happen to...</i> diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng <i>should</i> trong một số trường hợp cụ thể)	43
4. <i>If.. was/were to...</i>	43
5. <i>If it + to be + not + for:</i> Nếu không vì, nếu không nhờ vào.	43
6. "Not" đôi khi được thêm vào những động từ sau "if" để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)	43
7. <i>It would... if + subject + would...</i> (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)	43
8. <i>If... 'd have... 'have:</i> Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	43
9. <i>If + preposition + noun/verb...</i> (subject + be bị lược bỏ)	43
10. <i>If</i> dùng khá phổ biến với một số từ như "any/anything/ever/not" diễn đạt phủ định	44
11. <i>If + Adjective = although</i> (cho dù là)	44
Cách sử dụng <i>to Hope, to Wish.</i>	45
Điều kiện không có thật ở tương lai	46
1. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại	46
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ	46
Cách sử dụng thành ngữ <i>as if, as though</i> (chừng như là, như thể là)	47
Used to, to be/get used to	48
Cách sử dụng thành ngữ <i>would rather</i>	49
Loại câu có một chủ ngữ	50
1. Loại câu có hai chủ ngữ	50
a) Loại câu giả định ở hiện tại	50
b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại	50
c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ	50
Cách sử dụng thành ngữ <i>Would like</i>	51
Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại	52
1. <i>Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể.</i>	52
2. <i>Should + Verb in simple form</i>	52
3. <i>Must + Verb in simple form</i>	52
Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ	53
1. <i>Could, may, might + have + P₂ = có lẽ đã</i>	53
2. <i>Could have + P₂ = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không)</i>	53
3. <i>Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang</i>	53
4. <i>Should have + P₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên</i>	53
5. <i>Must have + P₂ = hẳn là đã</i>	53
6. <i>Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang</i>	53
Các vấn đề sử dụng <i>should</i> trong một số trường hợp cụ thể	54

Tính từ và phó từ _____	55
Động từ nối _____	56
Các dạng so sánh của tính từ và phó từ _____	57
1. So sánh bằng _____	57
2. So sánh hơn kém _____	57
3. So sánh hợp lý _____	58
4. So sánh đặc biệt _____	58
5. So sánh đa bội _____	59
6. So sánh kép _____	59
7. Cấu trúc <i>No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...</i> _____	60
8. So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật _____	60
9. So sánh bậc nhất _____	60
Danh từ dùng làm tính từ _____	62
Enough _____	63
Một số trường hợp cụ thể dùng much & many _____	64
Một số cách dùng đặc biệt của much và many: _____	65
Phân biệt thêm về cách dùng alot/ lots of/ plenty/ a great deal so với many/ much _____	66
Một số cách dùng cụ thể của more & most _____	67
Cách dùng long & (for) a long time _____	68
Từ nối _____	69
1. <i>Because, Because of</i> _____	69
2. <i>Từ nối chỉ mục đích và kết quả</i> _____	69
3. <i>Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả.</i> _____	69
4. <i>Một số các từ nối mang tính điều kiện khác.</i> _____	69
Câu bị động _____	71
Động từ gây nguyên nhân _____	73
To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì _____	74
1. <i>To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm</i> _____	74
2. <i>To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì</i> _____	74
3. <i>To make sb + P₂ = làm cho ai bị làm sao</i> _____	74
4. <i>To cause sth + P₂ = làm cho cái gì bị làm sao</i> _____	74
5. <i>To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì</i> _____	74
6. <i>To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì</i> _____	74
7. <i>3 động từ đặc biệt</i> _____	74
Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế _____	75
That và which làm chủ ngữ của câu phụ _____	76

1. That và which làm tân ngữ của câu phụ	76
2. Who làm chủ ngữ của câu phụ	76
3. Whom làm tân ngữ của câu phụ	76
4. Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.	76
1) Mệnh đề phụ bắt buộc.	76
2) Mệnh đề phụ không bắt buộc	76
5. Tâm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đôi với mệnh đề phụ	77
6. Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which	77
7. Whose = của người mà, của con mà.	77
8. Cách loại bỏ mệnh đề phụ	77
Cách sử dụng P₁ trong một số trường hợp	79
1. Dùng với một số các cấu trúc động từ.	79
2. P ₁ được sử dụng để rút ngắn những câu dài	79
Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P₂)	81
Những cách sử dụng khác của that	82
1. That dùng với tư cách là một liên từ (rằng)	82
2. Mệnh đề that	82
Câu giả định	83
1. Dùng với would rather that	83
2. Dùng với động từ.	83
3. Dùng với tính từ.	83
4. Câu giả định dùng với một số trường hợp khác	84
5. Câu giả định dùng với it + to be + time	84
Lỗi nói bao hàm	85
1. Not only but also	85
2. As well as: Cũng như	85
3. Both and	85
Cách sử dụng to know, to know how.	86
Mệnh đề nhượng bộ	87
1. Despite/In spite of = bất chấp	87
2. Although/Even though/Though = Mặc dầu	87
3. However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì	87
4. Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier	87
Những động từ dễ gây nhầm lẫn	88
Một số các động từ đặc biệt khác	90
Sự phù hợp về thời động từ	91
Cách sử dụng to say, to tell	92
Đại từ nhân xưng "one" và "you"	93

Từ đi trước để giới thiệu _____	94
Cách sử dụng các phân từ ở đâu mệnh đề phụ _____	95
Phân từ dùng làm tính từ _____	97
1. <i>Phân từ 1 (V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:97</i>	
2. <i>Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:97</i>	
Câu thừa _____	98
Cấu trúc câu song song _____	99
Thông tin trực tiếp và gián tiếp _____	100
1. <i>Câu trực tiếp và câu gián tiếp _____</i>	100
Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp _____	101
Sự đảo ngược phó từ _____	102
Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu _____	103
Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp _____	105
Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm _____	106
1. <i>Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà _____</i>	106
2. <i>Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phục vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ. _____</i>	106
3. <i>Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn _____</i>	106
Những từ dễ gây nhầm lẫn _____	107
Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác: _____	109
Giới từ _____	112
1. <i>During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục) _____</i>	112
2. <i>From = từ >< to = đến _____</i>	112
3. <i>Out of=ra khỏi><into=vào trong _____</i>	112
4. <i>By _____</i>	112
5. <i>In = bên trong _____</i>	112
6. <i>On = trên bề mặt: _____</i>	112
7. <i>At = ở tại _____</i>	113
8. <i>Một số các thành ngữ dùng với giới từ _____</i>	113
Ngữ động từ _____	115
Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc _____	116

Quán từ không xác định "a" và "an"

- Dùng **"an"** trước một danh từ bắt đầu bằng:
 - 4 nguyên âm **A, E, I, O.**
 - 2 bán nguyên âm **U, Y. (uncle, unnatural, umbrella)**
 - Những danh từ bắt đầu bằng **"h"** câm (**an heir/ hour/ herbal** (Adj: thảo mộc)/ **honor**)
 - Những từ mở đầu bằng một chữ viết tắt (**an S.O.S/ an M.P**)
 - **Lưu ý:** Đứng trước một danh từ mở đầu bằng **"uni..."** phải dùng **"a"** (**a university/ a uniform/ universal/ union**) (**Europe, eulogy** (lời ca ngợi), **euphemism** (lời nói trại), **eucalyptus** (cây khuynh diệp))
- Dùng **"a"** trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.
- Được dùng trước một danh từ không xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc được nhắc đến lần đầu tiên trong câu.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: **a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.**
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như **a/one hundred - a/one thousand.**
- Dùng trước **"half"** (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo and a half**, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): **a half - share, a half - holiday** (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như **1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.**
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: **\$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.**
- Dùng trước các danh từ số ít đếm được. trong các thán từ **what a nice day/ such a long life.**
- **A + Mr/ Mrs/ Ms + family name** = một ông/ bà/ cô nào đó (không quen biết)
-

Quán từ xác định "The"

- Dùng trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ hai trong câu.

- **The + danh từ + giới từ + danh từ**

EX: *The girl in blue, the Gulf of Mexico.*

- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc **only**.

EX: *The only way, the best day.*

- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): **In the 1990s**

- **The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ**

EX: *The man /to whom you have just spoken /is the chairman*

- Trước một danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt

EX: *She is in the (= her) garden*

- **The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật**

EX: *The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)*

Lưu ý: Nhưng đối với **man** khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng **the**.

EX: *Since man lived on the earth (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)*

- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội.

EX: *The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp*

- **The + adj:** Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

EX: *The old = The old people/ The unemployed/ The disabled are often very hard in their moving*

- **The + tên các vùng/ khu vực đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử**

EX: *The Sahara (desert)/ The Siberia (tundra)/ The Normandic*

- **The + East/ West/ South/ North + Danh từ**

used as adjective

EX: *The North/ South Pole (Bắc/ Nam Cực), The East End of London (Khu đông Lôn Đôn)*

Lưu ý: Nhưng không được dùng THE trước các từ này nếu nó đi liền với tên châu lục hoặc quốc gia: West Germany, North America...

- **The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông**

EX: *The Back Choir/ The Philharmonic Philadelphia Orchestra/ The Beatles.*

- **The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các khinh khí cầu.**

EX: *The Times/ The Titanic/ The Hindenberg*

- **The + họ một gia đình ở số nhiều = gia đình nhà**

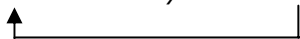
EX: *The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children*

EX: *Dùng trước tên họ của một người để xác định người đó trong số những người trùng tên.*

- Không được dùng **"the"** trước các danh từ chỉ bữa ăn trong ngày trừ các trường hợp đặc biệt.

EX: *We ate breakfast at 8 am this morning*

EX: *The dinner that you invited me last week were delicious.*



- Không được dùng **"the"** trước một số danh từ như **home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v...** khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính.

EX: *Students go to school everyday.*

EX: *The patient was released from hospital.*

- Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính bắt buộc phải dùng **"the"**.

Ex: *Students go to the school for a class party.*

Ex: *The doctor left the hospital afterwork*

Lưu ý: Trong American English, "Hospital" và "University" bắt buộc phải dùng với **the**

Ex: *He was in the hospital (in hospital as a patient)*

Ex: *She was unhappy at the University (At University as a student)*

➤ Một số trường hợp đặc biệt:

- Go to work = Go to the office.
- To be at work
- To be hard at work (làm việc chăm chỉ)
- To be in office (đương nhiệm) <> To be out of office (Đã mãn nhiệm)
- Go to sea = đi biển (như những thủy thủ)
- Go to the sea = ra biển, thường để nghỉ
- To be at the sea: ở gần biển
- To be at sea (ở trên biển) trong một chuyến hải hành.
- go to town: Đi vào trung tâm/ Đi phố - To be in town (ở trung tâm) khi town là của người nói.

Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
<ul style="list-style-type: none">➤ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ (ở số nhiều) <i>The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes</i>➤ Trước tên các dãy núi <i>The Rocky Mountains</i>➤ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới <i>The earth, the moon</i>➤ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng <i>The University of Florida</i>➤ the + số thứ tự + danh từ <i>The third chapter.</i>➤ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá <i>The Korean War (= > The Vietnamese economy)</i>➤ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ Great Britain) <i>The United States</i>➤ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo <i>The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii</i>➤ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử <i>The Constitution, The Magna Carta</i>➤ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số <i>the Indians</i>	<ul style="list-style-type: none">➤ Trước tên một hồ <i>Lake Geneva</i>➤ Trước tên một ngọn núi <i>Mount Vesuvius</i>➤ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao <i>Venus, Mars</i>➤ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng <i>Stetson University</i>➤ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm <i>Chapter three</i>➤ Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng hoặc chỉ có một từ <i>New Zealand, North Korean, France</i>➤ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện <i>Europe, Florida</i>➤ Trước tên bất kì môn thể thao nào <i>baseball, basketball</i>➤ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt) <i>freedom, happiness</i>

<ul style="list-style-type: none"> ➤ Trước tên các môn học cụ thể <i>The Solid matter Physics</i> ➤ Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc chơi các nhạc cụ đó. <i>The violin is difficult to play</i> <i>Who is that on the piano</i> 	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Trước tên các môn học nói chung <i>mathematics</i> ➤ Trước tên các ngày lễ, tết <i>Christmas, Thanksgiving</i> ➤ Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..) <i>To perform jazz on trumpet and piano</i>
--	---

Cách sử dụng another và other.

Hai từ này tuy giống nhau về mặt nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

Dùng với danh từ đếm được	Dùng với danh từ không đếm được
<ul style="list-style-type: none">➤ another + danh từ đếm được số ít = một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác.➤ the other + danh từ đếm được số ít = cái còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm).➤ Other + danh từ đếm được số nhiều = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác.➤ The other + danh từ đếm được số nhiều = những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm).	<ul style="list-style-type: none">➤ Other + danh từ không đếm được = một chút nữa.➤ The other + danh từ không đếm được = chỗ còn sót lại.

Ex: I don't want this book. Please give me another.
(*another* = any other book - not specific)

Ex: I don't want this book. Please give me the other.
(*the other* = the other book, specific)

- **Another** và **other** là không xác định trong khi **The other** là xác định, nếu chủ ngữ hoặc danh từ đã được nhắc đến ở trên thì ở dưới chỉ cần dùng **Another** hoặc **other** như một đại từ là đủ.
- Nếu danh từ được thay thế bằng số nhiều: **Other** → **Others**. **Không** bao giờ được dùng **Others + danh từ số nhiều**. Chỉ được dùng một trong hai.
- Trong một số trường hợp người ta dùng đại từ thay thế **one** hoặc **ones** đằng sau **another** hoặc **other**.

Lưu ý: **This** hoặc **that** có thể dùng với **one** nhưng **these** và **those** không được dùng với **ones**.

Cách sử dụng little, a little, few, a few

- **Little + danh từ không đếm được:** rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)
Ex: I have little money, not enough to buy groceries.
- **A little + danh từ không đếm được:** có một chút, đủ để
Ex: I have a little money, enough to buy groceries
- **Few + danh từ đếm được số nhiều:** có rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)
Ex: I have few books, not enough for reference reading
- **A few + danh từ đếm được số nhiều:** có một chút, đủ để
Ex: I have a few records, enough for listening.
- Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng **little** hoặc **few** như một đại từ là đủ.
Ex: Are you ready in money. Yes, a little.
- **Quite a few** (đếm được) = **Quite a bit** (không đếm được) = **Quite a lot** (cả hai) = rất nhiều.
-

Verb

- Động từ trong tiếng Anh Chia làm 3 thời chính:

Quá khứ (Past)

Hiện tại (Present)

Tương lai (Future)

- Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

1. Present

1) Simple Present

- Khi chia động từ thời này ở ngôi thứ 3 số ít, phải có **"s"** ở tận cùng và âm đó phải được đọc lên

EX: He walks.

EX: She watches TV

- Nó dùng để diễn đạt một hành động thường xuyên xảy ra ở hiện tại, không xác định cụ thể về thời gian, hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.
- Thường dùng với một số các phó từ chỉ thời gian như **today, present day, nowadays.**
- Đặc biệt nó dùng với một số phó từ chỉ tần suất như: **always, sometimes, often, every + thời gian**
...

2) Present Progressive (be + V-ing)

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : **now, rightnow, at this moment.**
- Dùng thay thế cho thời tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.
- Đặc biệt lưu ý những động từ ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn dù bất cứ thời nào khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật , sự việc. Nhưng khi chúng quay sang hướng động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

know	believe	hear	see	smell	wish
understand	hate	love	like	want	sound
have	need	appear	seem	taste	own

EX: He has a lot of books.

EX: He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)

EX: I think they will come in time

EX: I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3) Present Perfect : Have + PII

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và chấm dứt ở hiện tại, thời điểm hành động hoàn toàn không được xác định trong câu.

- Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài đến hiện tại

EX: George has seen this movie three time.

- Dùng với 2 giới từ **SINCE/FOR+time**

- Dùng với **already** trong câu khẳng định, lưu ý rằng **already** có thể đứng ngay sau **have** và cũng có thể đứng ở cuối câu.

- Dùng với **yet** trong câu phủ định, **yet** thường xuyên đứng ở cuối câu.

- Dùng với **yet** trong câu nghi vấn

EX: Have you written your reports yet?

- Trong một số trường hợp ở phủ định, **yet** có thể đứng ngay sau **have** nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: **not** mất đi và **PII** trở về dạng nguyên thể có **to**.

Ex: John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

- Dùng với **now that...** (giờ đây khi mà...)

Ex: Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply...

- Dùng với một số phó từ như **till now, untill now, so far** (cho đến giờ). Những thành ngữ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Ex: So far the problem has not been resolved.

- Dùng với **recently, lately** (gần đây) những thành ngữ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ex: I have not seen him recently.

- Dùng với **before** đứng ở cuối câu.

Ex: I have seen him before.

4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing

- Dùng giống hệt như Present Perfect nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn tiếp tục tiếp diễn, thường xuyên dùng với **since, for + time**

- Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

Present Perfect	Present Perfect Progressive
<ul style="list-style-type: none"> ➤ Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt. <p><i>I've waited you for half an hour (and now I stop waiting because you didn't come).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt. <p><i>I've been waiting for you for half an hour (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)</i></p>

2. Past

1) Simple Past: V-ed

- Một số động từ trong tiếng Anh có cả dạng **Simple Past** và **Past Perfect** bình thường cũng như đặc biệt. Người Anh ưa dùng **Simple past** chia bình thường và **P₂** đặc biệt làm **adj** hoặc trong dạng bị động

*Ex: **To light***

***lighted/lighted:** He lighted the candles in his birthday cake.*

***lit/ lit:** From a distance we can see the lit restaurant.*

- Nó diễn đạt một hành động đã xảy ra dứt điểm trong quá khứ, không liên quan gì tới hiện tại, thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như **yesterday, at that moment, last + time**

2) Past Progressive: Was/Were + V-ing

- Nó dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của quá khứ. Thời điểm đó được diễn đạt cụ thể = ngày, giờ.

- Nó dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian là **when** và **while**, để chỉ một hành động đang tiếp diễn trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang vào (khi đang... thì bỗng...).

Subject + Simple Past - while - Subject + Past Progressive

Ex: Smb hit him on the head while he was walking to his car

Subject + Past Progressive - when - Subject + Simple Past

Ex: He was walking to his car when Smb hit him on the head

- Mệnh đề có **when & while** có thể đứng bất kì nơi nào trong câu nhưng sau **when** phải là **simple past** và sau **while** phải là **Past Progressive**.

- Nó diễn đạt 2 hành động đang cùng lúc xảy ra trong quá khứ.

Subject + Past Progressive - while - Subject + Past Progressive

EX: Her husband was reading newspaper while she was preparing dinner.

- Mệnh đề hành động không có **while** có thể ở **simple past** nhưng ít khi vì dễ bị nhầm lẫn.

3) Past Perfect: Had + PII

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu bao giờ cũng có 2 hành động
- Dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian **after** và **before**.

**Subject + Simple Past after Subject + Past Perfect
Subject + Past Perfect before Subject + Simple Past**

Lưu ý:

- Mệnh đề có **after & before** có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu nhưng sau **after** phải là **past perfect** còn sau **before** phải là **simple past**.
- **Before & After** có thể được thay bằng **when** mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động, 1 trước, 1 sau.

EX: The police came when the robber had gone away.

4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing

- Dùng giống hệt như **Past Perfect** duy có điều hoạt động diễn ra liên tục cho đến tận **Simple Past**. Nó thường kết hợp với **Simple Past** thông qua phó từ **Before**. Trong câu thường xuyên có **since, for + time**

Lưu ý: Thời này ngày nay ít dùng, người ta thay thế nó bằng **Past Perfect** và chỉ dùng khi nào cần diễn đạt tính chính xác của hành động.

3. Future

1) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ chấp nhận việc dùng **will** cho tất cả các ngôi, còn **shall** chỉ dùng với các ngôi **I, we** trong một số trường hợp như sau:

- Đưa ra đề nghị một cách lịch sự

EX: Shall I take you coat?

- Dùng để mời người khác một cách lịch sự:

EX: Shall we go out for lunch?

- Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:

EX: Shall we say : \$ 50

- Thường được dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:

EX: All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule

- Trong tiếng Anh bình dân, người ta thay **shall = must** ở dạng câu này.

- Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như **tomorrow, next + time, in the future, in future = from now on**.

2) Near Future

- Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các phó từ dưới dạng: **In a moment (lát nữa), At 2 o'clock this afternoon....**

EX: We are going to have a reception in a moment

- Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.

Ex: We are going to take a TOEFL test next year.

- Ngày nay người ta thường dùng **present progressive**.

3) Future Progressive: will/shall + be + verb_ing

- Diễn đạt một điều sẽ xảy ra trong tương lai ở vào một thời điểm nhất định

Ex: At 8:00 am tomorrow morning we will be attending the lecture.

Ex: Good luck with the exam! We will be thinking of you.

- Dùng kết hợp với **present progressive** khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra. Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.

Ex: Now we are learning English here, but by the time tomorrow we will be attending the meeting at the office.

- Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).

Ex: Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass - making at the same time next week.

- Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).

Ex: You will be hearing from my solicitor.

Ex: I will be seeing you one of these days, I expect.

- Dự đoán cho tương lai:

Ex: Don't phone now, they will be having dinner.

- Diễn đạt lời đề nghị nhã nhặn muốn biết về kế hoạch của người khác

Ex: You will be staying in this evening.

(ông có dự định ở lại đây tối nay chứ ạ)

4) Future Perfect: Will/ Shall + Have + PII

- Chỉ một hành động sẽ phải được hoàn tất ở vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Nó thường được dùng với phó từ chỉ thời gian dưới dạng:

By the end of....., By the time + sentence

Ex: We will have accomplished the TOEFL test taking skills by the end of next year.

By the time Halley's Comet comes racing across the night sky again, most of the people alive today will have passed away.

Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trong một câu tiếng Anh, thông thường thì chủ ngữ đứng liền ngay với động từ và quyết định việc chia động từ nhưng không phải luôn luôn như vậy.

Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

- Xen vào giữa là một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu cộng các danh từ theo sau). Các ngữ giới từ này không hề có quyết định gì tới việc chia động từ, động từ phải chia theo chủ ngữ chính.
- Các thành ngữ ở bảng sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Nó sẽ đứng xen vào giữa chủ ngữ và động từ, tách ra khỏi giữa 2 thành phần đó = 2 dấu phẩy và không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Ex: *The actresses, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.*

Together with	along with	accompanied by	as well as
---------------	------------	----------------	------------

- Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số nhiều (**they**)
- Nhưng nếu 2 đồng Chủ ngữ nối với nhau bằng **or** thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau **or**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

Ex: *The actress or her manager is going to answer the interview.*

1. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít

- Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

any + singular noun anybody anyone anything	no + singular noun nobody no one nothing	some + singular noun somebody someone something
every + singular noun everybody everyone everything		each + singular noun either * neither*

*Either and neither are singular if thay are not used with *or* and *nor*

- either** (1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng **any**.
- neither** (không một trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng **not any**.

Ex: *Neither of his chutes opens as he plummets to the ground*

Ex: *Not any of his pens is able to be used.*

2. Cách sử dụng None và No

- Nếu sau **None of the** là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

none + of the + non-count noun + singular verb none + of the + plural count noun + plural verb

Ex: *None of the counterfeit money has been found.*

Ex: *None of the students have finished the exam yet.*

- Nếu sau **No** là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít nhưng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều

no + {singular noun/non-count noun} + singular verb no + plural noun + plural verb

Ex: No example is relevant to this case.

3. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)

- Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau **or** hoặc **nor**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ đó chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

$\left. \begin{array}{l} \text{neither} \\ \text{either} \end{array} \right\} \text{noun} +$	$\left. \begin{array}{l} \text{nor} \\ \text{or} \end{array} \right\} \text{plural noun} + \text{plural verb}$
$\left. \begin{array}{l} \text{neither} \\ \text{either} \end{array} \right\} \text{noun} +$	$\left. \begin{array}{l} \text{nor} \\ \text{or} \end{array} \right\} \text{singular noun} + \text{singular verb}$

Ex: *Neither John nor his friends are going to the beach today.*

Ex: *Either John or his friends are going to the beach today.*

Ex: *Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.*

Ex: *Either John or Bill is going to the beach today.*

4. V-ing làm chủ ngữ

- Khi **V-ing** dùng làm chủ ngữ thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít
- Người ta sẽ dùng **V-ing** khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ

Ex: *Dieting is very popular today.*

Ex: *Diet is for those who suffer from a certain disease.*

- Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả **it** để mở đầu câu.

Ex: *To find the book is necessary for him = It is necessary for him to find the book.*

5. Các danh từ tập thể

- Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress	family	group	committee	class
Organization	team	army	club	crowd
Government	jury	majority*	minority	public

Ex: *The committee has met, and it has rejected the proposal.*

- Tuy nhiên nếu động từ sau những danh từ này chia ở ngôi thứ 3 số nhiều thì câu đó ám chỉ các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ:

Ex: *Congress votes for the bill.*

*(Congress are discussing about the bill. (some agree, some disagree)).(TOEFL không bắt lỗi này).

- Danh từ the **majority** được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ

The majority + singular verb
the majority of the + plural noun + plural verb

Ex: *The majority believes that we are in no danger.*

Ex: *The majority of the students believe him to be innocent.*

- **the police/sheep/fish + plural verb**

Ex: *The sheep are breaking away*

Ex: *The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank*

- **a couple + singular verb**

Ex: *A couple is walking on the path*

➤ **The couple + plural verb**

Ex: *The couple are racing their horses through the meadow.*

- Các cụm từ ở bảng sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. cho dù sau giới từ **of** là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít.

flock of birds, sheep	school of fish
herd of cattle	pride of lions
pack of dogs	

Ex: *The flock of birds is circling overhead.*

- Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo đều được xem là 1 danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Ex: *25 dollars is too much...*

*Note: *He has contributed \$50, and now he wants to contribute another 50.*

6. Cách sử dụng a number of, the number of:

- **A number of** = một số lớn những... nếu đi với danh từ số nhiều thì động từ chia ở ngôi thứ ba số nhiều.

a number of + plural noun + plural verb

Ex: *A number of students are going to the class picnic (a number of = many).*

- Nhưng **the number of** = một số... được coi là một tổng thể số ít, do đó cho dù sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ vẫn phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

the number of + plural noun + singular verb...

Ex: *The number of days in a week is seven.*

7. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều

- Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

Scissors	shorts	Pants	jeans	tongs
Trousers	eyeglasses	Pliers	tweezers	

- Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng **a pair of...**

Ex: *The pants are in the drawer.*

Ex: *A pair of pants is in the drawer.*

8. Thành ngữ there is, there are

- Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của thành ngữ này là danh từ đi sau. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

- Mọi biến đổi về thời và thể đều nằm ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

Ex: *There has been an increase in the importation of foreign cars.*

Ex: *There have been a number of telephone calls today.*

- Lưu ý các cấu trúc: there is certain/ sure/ likely/ bound to be: Chắc chắn là sẽ có

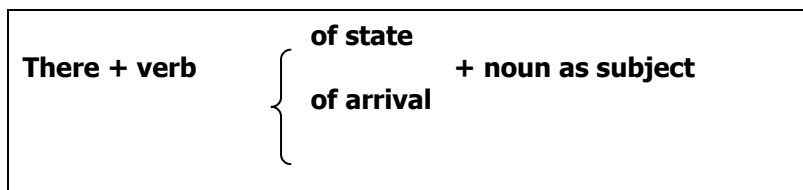
Ex: *There is sure to be trouble when she gets his letter*

(*Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta*)

Ex: *Do you think there is likely to be snow*

(*Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ*)

- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài **to be** cũng được sử dụng với **there**.
 - Động từ trạng thái: Stand/ lie/ remain/ exist/ live
 - Động từ chỉ sự đến: enter/ go/ come/ follow



*EX: In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker
(Tại một thị trấn xép ở Đức đã từng có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)*

*EX: There remains nothing more to be done
(Chả còn có gì ở đó nữa mà làm)*

*EX: Suddenly there entered a strange figure dressed all in black
(Bỗng có một hình bóng kì lạ đi vào mặc toàn đồ đen)*

*EX: There followed an uncomfortable silence
(Một sự im lặng đến bất tiện tiếp theo sau đó)*

- **There + subject pronoun + go/ come/ be:** kia/ thể là/ rồi thì

*EX: There he comes
(Anh ta đã đến rồi kia kia)*

*EX: There you are, I have been waiting for you for over an hour
(Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)*

- **There + be + name of people :** Thì có đấy thôi .. Nhằm để gợi ta sự chú ý đến

There + be + always + noun: Thì lúc nào chả có .. một giải pháp khả dĩ cho 1 vấn đề

EX: Whom could we ask ?- Well, there is James, or Miranda, or Ann, or Sue...

EX: Where can he sleep/- Well, there is always the attic

- **There was this + noun:** Chính là cái ... này đấy (để mở đầu cho một câu chuyện)

*EX: There was this man, see, and he could not get up in the morning. So he ...
(Này, chính là cái anh chàng này đấy, anh ta không dậy được buổi sáng. Thế là anh ta...)*

- **There (làm tính từ):** chính cái/ con/ người ấy

*EX: Give that book there, please(Làm ơn đưa cho tôi chính cuốn sách ấy)
That there dog: Chính con chó ấy đấy
That there girl, she broke two records of speed
(Chính cô gái ấy đấy, cô ta đã phá hai kỉ lục về tốc độ)*